

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 02/6/2022
V/v: Ly hôn, nuôi con, chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH – TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Chính

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Cừ

Ông Lê Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Dương Việt Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 124/2021/TLST-HNGĐ ngày 08/11/2021 về “*Ly hôn, nuôi con và chia tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Lương T, sinh năm 1980; Địa chỉ : Số 58, đường N, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Xuân H - Luật sư công ty luật Đ - Thuộc đoàn luật sư tỉnh Nghệ An; Địa chỉ: Số 64 Nguyễn T, Đội C, thành phố V, tỉnh Nghệ An - Có mặt

2. Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nhà 5D, ngõ 94, đường M, tổ dân phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Lương T trình bày :

Anh và chị Trần Thị T đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 6 năm 2008, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T ngoại tình với nhiều người, có hai lần hai người khác nhau đến tại nhà anh đánh ghen, vì nghĩ đến con cái, chị T hứa sẽ thay đổi nên anh đã tha thứ để vợ chồng hàn gắn tình cảm, chị T không thay đổi tiếp tục quan hệ với người khác dẫn

đến có con riêng, chị T đã lừa dối anh suốt nhiều năm. Anh xét thấy mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng chấm dứt mọi quan hệ từ tháng 9/2021, tình cảm vợ chồng không còn anh yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung Nguyễn Lương Hoàng B, sinh ngày 30/5/2009. Anh Nguyễn Lương T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và yêu cầu chị Trần Thị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Cháu Nguyễn Lương Hoàng P, sinh ngày 14/5/2017 không phải là con chung của vợ chồng là con riêng của chị T.

Về tài sản chung thống nhất theo kết quả định giá gồm có:

- 01 thửa đất số 245 tờ bản đồ số 10b, diện tích 121,5m² tại khối phố T, phường T, thành phố H, giá 611.500.000 đồng
- 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích 180m² + sân, mái lợp tôn, tường bao, hoa sắt bao quanh, giá 605.300.000 đồng.
- 01 xe ô tô kia morning biển kiểm soát 38A 24645 đăng ký mang tên chị T, giá 250.000.000 đồng
- 01 sổ tiết kiệm gửi tại ngân hàng Agribank chi nhánh thành Sen số tiền 150.000.000 đồng.
- Về nợ: Vợ chồng thế chấp nhà, đất vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh 50.000.000 đồng, anh T đã trả, giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất Ngân hàng đang quản lý

Về tài sản chung qua hòa giải anh T có yêu cầu được sở hữu nhà và đất, xe, sổ tiết kiệm và đưa lại tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T 600.000.000 đồng. Còn nợ ngân hàng anh T chịu trách nhiệm trả. Tại phiên tòa anh T có ý kiến anh nhận sở hữu toàn bộ tài sản do chị T có lỗi dẫn đến ly hôn nên chia chị T 40% anh 60% giá trị tài sản và chị T đưa lại 25.000.000 đồng anh đã trả nợ ngân hàng.

Tại Bản tự khai và các phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về điều kiện, thời gian kết hôn đúng như anh T trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn do đặc thù công việc của chị phải tiếp xúc với nhiều người cho nên không tránh khỏi những cảm dỗ, chị thừa nhận là có vi phạm đạo đức vợ chồng, nay anh T làm đơn xin ly hôn chị T cũng đồng ý.

Về con chung: Chị T thừa nhận con Nguyễn Lương Hoàng P, sinh ngày 14/5/2017 không phải là con chung của chị T anh T là con riêng của chị. Vợ chồng có 01 con chung như anh T trình bày, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con Nguyễn Lương B, sinh ngày 30/5/2009 và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị T thừa nhận tài sản chung, và nợ của vợ chồng đúng như anh T đã khai. Qua hòa giải chị T có ý kiến nhận toàn bộ tài sản chung và đưa lại anh T 850.000.000 đồng. Nếu anh T nhận nhà và toàn bộ tài sản còn lại thì yêu cầu anh T đưa lại 750.000.000 đồng, sau đó ngày 10/5/2022 chị yêu cầu anh T đưa lại 800.000.000

đồng. Tại phiên tòa chị yêu cầu được nhận sở hữu nhà, đất và các tài sản và đưa lại cho anh T 820.000.000 đồng

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. - Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T.

+Về con chung: Căn cứ vào các Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình giao cháu Nguyễn Lương Hoàng B cho chị Trần Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh Nguyễn Lương T có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000đ/tháng và có quyền thăm nom con chung.

+ Về con riêng: Chị Trần Thị T phải có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng con riêng Nguyễn Lương Hoàng P.

+ Về tài sản chung: Giao nhà và đất tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 10b có diện tích 122,3m² và 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA Morning BKS 38A-246.45. Tổng giá trị tài sản mà anh T nhận là **1.466.800.000đ**.

Giao cho chị Trần Thị T được sở hữu số tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển n chi nhánh t số tiền 150.000.000 đồng tiền lãi phát sinh đến ngày 27/5/2022 là 3.110.100 đồng, tổng cộng **153.110.100 đồng**.

Anh T có nghĩa vụ đưa lại cho chị T tiền chênh lệch tài sản tương ứng với số tiền: 1.466.800.000đ - 809.950.000 = **656.850.000đ**.

- **Về nợ chung:** Chị T phải có trách nhiệm đưa lại cho anh T ½ số tiền anh T đã trả nợ là **25.000.000đ**.

- **Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:** Căn cứ theo Điều 157, Điều 165 Bộ luật TTDS buộc anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

- **Về án phí:** Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật TTDS, điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc nguyên đơn anh Nguyễn Lương T phải chịu án phí 75.000 đồng dân sự sơ thẩm và 300.000đ cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T còn phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi người được hưởng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Nguyên nhân dẫn đến ly hôn do chị T ngoại tình có con riêng đề nghị Tòa không công nhận con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Lương Hoàng P. Chị T có lối sống

không lành mạnh, vi phạm đạo đức, chị T công việc, thu nhập không ổn định. Anh T công việc thu nhập ổn định, môi trường sống tốt nên giao con Nguyễn Lương Hoàng B cho anh T, chị T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh T công việc thu nhập ổn định, công việc thu nhập của chị T thì anh T có đóng góp nhiều hơn. Do chị T ngoại tình có con riêng là nguyên nhân ly hôn, là người có lỗi dẫn đến ly hôn theo thông tư số 01/2016 ngày 06/01/2016 của TAND TC- VKSNDTC - Bộ tư pháp thì chị T phải chịu thiệt khi chia tài sản giao toàn bộ tài sản cho anh T, chia anh T 60%, chị T 40% và chị T phải đưa lại cho anh T ½ số tiền nợ Ngân hàng 50.000.000 đồng anh T đã trả là 25.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Lương T khởi kiện xin ly hôn, giải quyết về nuôi con, chia tài sản chung với chị Trần Thị T (trú tại: Tổ dân phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh). Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T kết hôn hợp pháp. Các đương sự đều thừa nhận nguyên nhân chính dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn là do chị T quan hệ bất chính với người khác có con riêng. Theo kết quả xác minh tại tổ trưởng tổ dân phố khối phố T, phường T thì vợ chồng về sống tại địa bàn từ khoảng năm 2015 đến năm 2021 mâu thuẫn cụ thể vợ chồng không rõ, nhưng khi khối phố đến hòa giải thì anh T trình bày chị T có quan hệ bất chính với người khác, hiện nay vợ chồng sống ly thân. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị T mâu thuẫn đã trầm trọng kéo dài, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được và hai bên không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Vì vậy, anh T và chị T thống nhất ly hôn là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh T và chị T có một con chung Nguyễn Lương Hoàng B, sinh ngày 30/5/2009. Xét hai bên đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi con là hoàn toàn chính đáng. Qua các buổi hòa giải lúc thì anh T yêu cầu nuôi con lúc thì nếu thỏa thuận được tài sản thì giao con cho chị T nuôi và chị T cũng có ý kiến tương tự. Theo kết quả xác minh và công văn trả lời của Phòng Hậu Cần của Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh Hà Tĩnh, anh T lái xe tại bộ phận, lương 9.610.917 đồng/ tháng và đủ điều kiện nuôi con. Chị T làm việc tại Công ty cổ phần xây dựng Á Châu từ tháng 11/2021 được khoảng 3 tháng thu nhập 7.000.000 đồng/ tháng, hiện nay là kế toán thuế cho chủ nhà sách Nhân Nghĩa lương 3.500.000 đồng/ tháng. Quá trình vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2021 đến tháng 5/2022 anh T có đi về nhưng không thường xuyên, con ở với chị T. Mặc dù chị T vi phạm nghĩa vụ làm vợ, nhưng chị không có điều tiếng gì không tốt đối với con, kết quả xác minh tại địa phương thì anh T chị T đều có trách nhiệm nuôi dạy con cái. Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ anh T xuất trình đơn trình bày nguyện vọng của con được ở với bố nhưng theo lời trình bày của cháu Bảo là không đúng nguyện vọng của cháu. Tại biên bản lấy lời khai do Tòa án lấy ngày 13/12/2021 có sự chứng kiến của

anh T và chị T, cháu Nguyễn Hoàng Lương B có nguyện vọng được ở với mẹ và tại phiên tòa cháu có ý kiến ở với mẹ. Xét thấy cháu B đã hơn 14 tuổi đã có hiểu biết, nhận thức nhất định nên cần xem xét nguyện vọng của cháu B. Vì vậy, căn cứ vào công việc, thu nhập của mỗi bên và ý kiến của con và kết quả xác minh. Căn cứ vào các Điều 81, 82, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung Nguyễn Lương Hoàng B, sinh ngày 30/5/2009 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ ngày 02/6/2022 cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về con riêng: Tại bản Kết luận giám định ADN ngày 06/9/2021 của T tâm xét nghiệm GENTIS kết luận: Cháu Nguyễn Lương Hoàng P và anh Nguyễn Lương T không có quan hệ huyết thống cha con, chị T thừa nhận cháu Nguyễn Lương Hoàng P, sinh ngày 14/5/2017 không phải là con chung của vợ chồng là con riêng của chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, cháu Nguyễn Lương Hoàng P, sinh ngày 14/5/2017 không phải con chung của anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T là con riêng của chị Trần Thị T, Chị T có trách nhiệm nuôi dưỡng và giáo dục con riêng và đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay đổi đăng ký hộ tịch, giấy khai sinh con riêng Nguyễn Lương Hoàng P, sinh ngày 14/5/2017 phân quan hệ cha con theo quy định của pháp luật.

[5.1] Về tài sản chung: Anh T, chị T thống nhất tài sản chung hiện có và theo kết quả định giá ngày 06/01/2022 của Hội đồng định giá UBND thành phố H như sau: 01 thửa đất $122,3^2 \times 5.000.000 \text{ đ} = 611.500.000 \text{ đồng}$; 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích 180m^2 + sân lát gạch, mái che lợp tôn, hoa sắt, bờ rào diện tích $32,5\text{m}^2$ trị giá 605.300.000 đồng; 01 xe ô tô KIA morning biển kiểm soát 38A 24645 mang tên chị Trần Thị T trị giá: 250.000.000 đồng; 01 sổ tiết kiệm mã số 3715021182095 gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nchi nhánh t số tiền 150.000.000 đồng tiền lãi suất tính đến ngày 27/5/2022 tổng cộng 153.110.100 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là: 1.619.910.100 đồng. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BU 955328 ngày 30/7/2014 do UBND thành phố cấp diện tích $121,5\text{m}^2$ số đo thực tế là $122,3\text{m}^2$, thừa $0,8\text{m}^2$. Theo kết quả xác minh ngày 07/01/2022 tại UBND phường T phần diện tích đất thừa đó là do sai số trong đo đạc khi cấp giấy CNQSDD, anh T, chị T được quyền sử dụng không phải nộp tiền sử dụng đất, liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, phần đất thừa $0,8\text{m}^2$ thuộc quyền sử dụng đất của anh T, chị T.

[5.2] Tại phiên tòa vợ chồng đều có yêu cầu được nhận nhà và đất. Quá trình giải quyết qua các phiên hòa giải chị T có ý kiến nhận nhà, đất và toàn bộ tài sản thì chị đưa lại cho anh T 800.000.000 đồng và anh T nhận toàn bộ tài sản thì đưa lại cho chị 750.000.000 đồng và ngày 10/5/2022 chị T có đơn nếu anh T đưa lại cho chị 800.000.000 đồng chị đồng ý giao nhà, đất và toàn bộ tài sản cho anh T. Tại phiên tòa chị yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản đưa lại cho anh T 820.000.000 đồng. Anh T luôn giữ yêu cầu được nhận nhà, đất và toàn bộ tài sản còn lại, đưa lại cho chị T 40% giá trị tài sản trên. Xét yêu cầu và nguyện vọng của mỗi bên cũng như lỗi dẫn đến ly hôn chủ yếu do chị T. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho mỗi bên phù hợp quy định của pháp luật và hợp lý, hợp tình thì giao nhà, đất cho anh T. Xe ô tô từ trước đến nay anh T sử dụng và chị T không

có yêu cầu nên giao xe ô tô cho anh T sở hữu. Tổng trị giá tài sản anh T được giao là 1.466.800.000 đồng. Giao trách nhiệm anh T có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, tài sản trên đất và xe ô tô theo quy định của pháp luật

[5.3] Giao chị T được sở hữu số tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Thủ Đức số tiền 150.000.000 đồng tiền lãi phát sinh tính đến ngày 27/5/2022 là 3.110.100 đồng, tổng cộng 153.110.100 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 28/5/2022 nếu có.

[5.4] Xét nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố hoàn cảnh gia đình, đóng góp, lỗi của mỗi bên vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Thấy rằng chị T là người có lỗi sống không chung T dẫn đến có con riêng, là người có lỗi dẫn đến ly hôn nên anh T đã được ưu tiên nhận nhà và đất ở. Anh T là đàn ông lại được giao nhà, đất nên có nơi ở ổn định, chị T phụ nữ nuôi con nhỏ chưa có chỗ ở nên phải tạo lập nơi ở mới, Vì vậy, chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.619.910.100 đồng, chia cho anh T tổng trị giá tài sản 809.950.000 đồng, chị T 809.960.100 đồng là hợp lý, hợp tình phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5.5] Về nợ chung: Anh T, chị T ngày 01/10/2020 vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V, chi nhánh H số tiền 180.000.000 đồng, đến thời điểm phát sinh mâu thuẫn hai bên thừa nhận còn 50.000.000 đồng tiền gốc, theo ngân hàng xác nhận từ tháng 8/2021 đến ngày 21/02/2022 anh T tất toán nợ gốc 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất thì anh chị thay nhau trả lãi hàng tháng (tháng chị trả, tháng thì anh trả) Do anh T đã trả tiền nợ nên chị T phải có trách nhiệm đưa lại cho anh T ½ số tiền anh T đã trả nợ trên là 25.000.000 đồng. Nợ đã tất toán nhưng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Ngân hàng đang quản lý nên anh T có quyền đến Ngân hàng nhận lại theo quy định.

[5.6] Tổng trị giá tài sản được giao cho anh T là 1.466.800.000 đồng nhưng được chia 809.950.000 đồng, anh T phải đưa lại cho chị T 656.850.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản. Chị T được giao 153.110.100 đồng nhưng được chia 809.960.100 đồng, sau khi khấu trừ 25.000.000 đồng chị T có nghĩa vụ đưa lại cho anh T tiền trả nợ. Vì vậy, anh T phải có nghĩa vụ đưa lại cho chị T là 631.850.000 đồng.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật.

[7] Nhận xét ý kiến của Luật sư: Về nuôi con chung ý kiến tại phiên tòa cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nên cần xem xét sự lựa chọn của cháu như đã nhận định đánh giá trên xử giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nên không chấp nhận ý kiến của Luật sư. Về chia tài sản chung: Chị T có lỗi dẫn đến ly hôn thì đã ưu tiên giao nhà, đất cho anh T trong khi chị T phụ nữ nuôi con nên xem xét hoàn cảnh, điều kiện, chỗ ở sau khi ly hôn tài sản chung chia đôi là phù hợp, nên không chấp nhận ý kiến của Luật sư về chia tài sản cho anh T 60%, chị T 40%. Chấp nhận một phần ý kiến của luật sư là giao nhà, đất ở xe ô tô cho anh T.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 3.200.000 đồng, anh T tự nguyện chịu (không yêu cầu chị T chịu), miễn xét.

[9] Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Lương T phải chịu 75.000 án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng tiền án phí chia tài sản là 60.597.303 đồng, tài sản chia đôi nên anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T mỗi người phải chịu 30.298.651 đồng, quy tròn mỗi người phải chịu 30.298.000 đồng án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí anh T phải chịu 30.673.000 đồng, nhưng được trừ 23.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001031 ngày 05/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H nên anh T phải nộp tiếp 7.123.000 đồng án phí. Chị Trần Thị T phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 30.298.000 án phí chia tài sản, tổng cộng 30.373.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 33, Điều 107, 110, 116, 117, điểm d khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1 khoản 1 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Giao chị Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Lương Hoàng B, sinh ngày 30/5/2009. Buộc anh Nguyễn Lương T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ 02/6/2022 đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Anh Nguyễn Lương T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về con riêng: Cháu Nguyễn Lương Hoàng P, sinh ngày 14/5/2017 không phải con chung của anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T là con riêng của chị Trần Thị T. Chị Trần Thị T có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con riêng Nguyễn Lương Hoàng P và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi hộ tịch và giấy khai sinh con riêng Nguyễn Lương Hoàng P phân họ, tên, chữ đệm tên người cha theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản:

- Giao anh Nguyễn Lương T được quyền sử dụng thửa đất số 245 tờ bản đồ số 10b, diện tích 122,3 m² (diện tích trong giấy CNQSDĐ 121,5m²) tại khối phố T, phường T, thành phố H, thành phố H đã được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 955328 ngày 30/7/2014 mang tên anh Nguyễn Lương T và chị Trần Thị T có các hướng như sau:

Phía Bắc giáp đất ông Võ Tá L và bà Võ Thị B, dài 24,5m.

Phía Nam giáp đất bà Võ Thị B, dài 24,5m.

Phía Đông giáp đường, dài 5m.

Phía Tây giáp mương thoát nước, dài 5 m.

Giao anh Nguyễn Lương T được quyền sở hữu 01 ngôi nhà hai tầng 180 m², sân lát gạch, mái che lợp tôn, hoa sắt, bờ rào diện tích 32,5m² và toàn bộ tài sản có trên thửa đất này tổng trị giá 1.216.800.000 đồng.

- Giao anh Nguyễn Lương T sở hữu sử dụng 01 xe ô tô KIA morning biển kiểm soát 38A 24645 mang tên chị Trần Thị T trị giá: 250.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Lương T có quyền đến Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V, chi nhánh H làm thủ tục nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số BU 955328 ngày 30/7/2014 theo quy định của pháp luật.

Giao anh Nguyễn Lương T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà và các tài sản trên đất, quyền sở hữu xe ô tô nói trên theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị tài sản anh T được sở hữu 1.466.800 đồng. Anh T có trách nhiệm đưa lại cho chị Trần Thị T 631.850.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

- Giao chị Trần Thị T được sở hữu 01 sổ tiết kiệm mã số 3715021182095 mang tên chị Trần Thị T gửi tại ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank) chi nhánh thành Sen số tiền là 153.110.100 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 28/5/2022 nếu có.

Chị Trần Thị T được chia tiền chênh lệch giá trị tài sản (sau khi đã khấu trừ 25.000.000 đồng tiền nợ) do anh Nguyễn Lương T có nghĩa vụ giao lại 631.850.000đ. Tổng giá trị tài sản chị T được sở hữu 784.960.100 đồng.

Kể từ ngày chị Trần Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Lương T không thi hành án được về tiền chênh lệch tài sản, cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Lương T phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 30.298.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 30.673.000 đồng nhưng được trừ 23.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001031 ngày 05/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, anh T phải nộp tiếp 7.123.000 đồng án phí.

Chị Trần Thị T phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 30.298.000 án phí chia tài sản, tổng cộng 30.373.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDTPHT;
- TAND Tỉnh HT;
- T.H.A.D.S TPHT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS – VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Đức Chính .